

Vấn Đáp

Đại cương Vi Diệu Pháp và Tâm

Tỳ kheo Chánh Minh
Chùa Bồ Đề, Vũng Tàu

Xin lưu ý: Cần có phông UnicodeViệt-Phạn [VU Times](#) hay [CN-Times](#) cài vào máy để đọc các chữ Pali.

LỜI NÓI ĐẦU

Cố Đại Trưởng-lão SANTAKICCA (TỊNH SỰ) mang môn ABHIDHAMMA về với Phật-học trong xứ Việt và truyền bá môn học này đến hàng Phật-tử trong xứ. Ngày nay có vị trí tốt đẹp trong hàng Phật-tử tại xứ này.

Tôi may duyên được học môn ABHIDHAMMA và được Đại Đức Giác Chánh chỉ dạy những điểm tinh nghĩa của Phật-pháp. Và được sự hỗ trợ tư liệu Phật-học của các vị sư huynh như: Đại Đức Thiện Phúc, Đại Đức Ngô Đạo, Đại Đức Giác Giới, Đại Đức Pháp Chất và của các vị sư đệ như sư Giác Nguyên, Đại Đức Chánh Tuệ...

Soạn phẩm này được hình thành, phần lớn nương vào những dữ liệu của Cố Đại Trưởng-lão Tịnh Sự và các tư liệu đã được Sư Giác Nguyên và Đại Đức Chánh Tuệ dịch. Cũng nương theo bộ Thanh-tịnh Đạo của Đại Đức Ngô Đạo dịch ra (phần Tuệ Thanh-tịnh).

Soạn phẩm này dành cho những học viên Vi Diệu-pháp còn sơ cơ để Tiếp-thâu kiến-thức của môn học này.

Nếu như soạn phẩm này pháp nghĩa được minh khai, ngôn từ thông đạt là do hồng ân Pháp Bảo và Trí-tuệ của các vị ấy, bằng ngược lại là do tôi tài sơ trí kém. Kính mong những bậc minh triết ban cho nụ cười rộng lượng và từ bi chỉ dạy những lỗi lầm mắc phải, kính nhận thâm ân ấy. Và những lời này không phải là lời khiêm tốn mà là lời xuất phát từ trái tim.

Mong rằng soạn phẩm này mang lại tri thức cho hàng Phật-tử được tốt đẹp.

Phần công hạnh này xin kính dâng lên Ngài Cố Đại Trưởng-lão Tịnh Sự cùng các vị hữu ân của tôi.

Cũng xin ghi nhận công đức của Cô Tu Nữ Diệu Tịnh đã gia công trợ giúp, đánh máy soạn phẩm này.

Kính Cẩn.
Tỳ kheo Chánh Minh
Chùa Thiền Quang II,
Long Thành, mùa An cư, PL 2537 (1993)

-ooOoo-

VẤN ĐÁP VỀ ĐẠI CƯƠNG VI DIỆU PHÁP

KỆ TỤNG TRƯỚC KHI ĐỌC:

*Arahaṃ sammā sambuddho bhagavā buddhaṃ bhagavaṇṭaṃ abhivādemī.
Svākkhāto bhagavaṭā dhammo dhammaṃ namassāmi.
Suppaṭipanno bhagavaṭo sāvakaśaṅgho saṅghaṃ namāmi.
Lokassa nāṭhaṃ varamuṭṭamāhaṃ Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca paṇāmāmi Saṅghaṃ.*

KỆ LỄ BÁI CỦA NGÀI ANURUDDHA:

*"Sammā sambuddhamaṭṭulaṃ.
Sa saddhamma ganuṭṭamaṃ
Abhivādiya bhāsitaṃ.
Abhidhammaṭṭha saṅgahaṭi".*

Nghĩa:

*Sau khi đánh lễ Đấng Chánh-giác vô tỷ,
Diệu-pháp tối thượng,
Tặng-chúng vô song.
Tôi sẽ nói đến Thắng-pháp Nghĩa-nhiếp
(Abhidhammaṭṭhasaṅgaha).*

-ooOoo-

1/ Hỏi: HÃY GIẢI THÍCH TIẾNG "SADDHAMMA" TRONG KỆ LỄ BÁI CỦA NGÀI ANURUDDHA, BỘ ABHIDHAMMATTHASAṅGAHA, VÀ NÊU Ý NGHĨA VỀ CHỮ DHAMMA (PHÁP)?

Đáp:

SADDHAMMA là một hợp từ của chữ SU + DHAMMA. SU là tốt đẹp, thù diệu; DHAMMA là Pháp. SADDHAMMA là Pháp đặc biệt thù thắng tốt đẹp, được dịch là DIỆU - PHÁP.

Chữ DHAMMA từ ngữ căn DHAR là nắm giữ, nâng đỡ. Chữ DHAMMA mang ý nghĩa sau đây:

- Giáo lý hay lời dạy của Đức Phật (Buddhabhāsita: Phật-ngôn). Như câu nói: "Pháp được Đức Thế-tôn khéo thuyết".
- Pháp là những gì có tính tốt đẹp nâng đỡ, như câu: "DHAMMO HAVE RAKKHATI DHAMMACĀRIM: Pháp hộ trì người hành Pháp".
- Pháp là những gì có đặc tính công minh, không thiên vị, như Pháp-thiện cho quả vui, an lạc; Pháp bất-thiện cho quả khổ.
- Pháp là những gì có tự tính (sabhāva) riêng biệt, không lẫn lộn như: Pháp-thiện (kusala dhamma), Pháp bất-thiện (akusaladhamma), Pháp vô-ký (abyākata dhamma).
- Pháp là những gì có tướng trạng (lakkhaṇa) riêng như tròn, vuông, hữu hình, vô tướng...

Pháp gom lại bốn loại:

1- Guṇa dhamma: Đức tính của pháp, tức là nói đến Pháp và phi Pháp.

"Pháp" có đặc tính tốt đẹp đưa đến lợi ích an lạc đời này và đời sau, tức là Pháp-thiện. Như Phật-ngôn: "Vị Tỷ-kheo trong Pháp luật này ..".

"Phi Pháp" là đặc tính ác xấu, cho quả khổ, bất lạc trong hiện tại lẫn vị lai, tức là Pháp bất-thiện.

2- Desanā dhamma: Pháp thuyết, là sự thuyết giảng Pháp-thiền hảo ở ba chặng: Chặng đầu, chặng giữa và chặng cuối của Đức Thế-tôn.

3- Pariyatti dhamma: Pháp-học, là chín chi phần trong Giáo-pháp Đức Phật.

4- Nissatta nijjivadhmma: Phi hữu tình phi mạng-quyền pháp. Tức là nói đến hai loại Pháp: Pháp hữu mạng-quyền và Pháp vô mạng-quyền, Pháp hữu mạng-quyền là chỉ chúng sanh được thành tựu do nghiệp, được nghiệp bảo trì, tức là năm uân. Pháp vô mạng-quyền là những Pháp hình thành do thời tiết (âm dương) như núi, đất, đá sông...không có sắc mạng-quyền hay danh mạng-quyền.

2/ **Hỏi: Ý NGHĨA SADDHAMMA (DIỆU-PHÁP) RA SAO?**

Đáp:

SADDHAMMA (Diệu-pháp) mang ý nghĩa:

- Là những Pháp thù diệu đặc biệt.
- Muốn nói đến Tạng Abhidhamma (Thắng-pháp).

Ngài JOTIKA giải thích chữ SADDHAMMA bằng ba chi tiết:

- Pariyatti sadhamma: Chỉ Chánh-tạng và Sớ-giải (aṭṭhakathā) tức là Pháp-học gồm chín chi phần.
- Paṭipatti saddhamma: Chỉ cho sự giữ giới, tu hạnh Đầu đà (dhuṭaṅga), tu thiền Chi (samātha) hay thiền Quán (vipassanā), tức là Pháp-hành.
- Paṭivedha saddhamma: Những Pháp được thành tựu tốt đẹp như Đạo, Quả, Níp-bàn, Thắng-trí (abhiññāna), thiền-định (jhāna), chính là Pháp-thành.

3/ **Hỏi: TAM-TẠNG (TIPITAKA) LÀ LUẬT-TẠNG (VINAYA PIṬAKA), KINH-TẠNG (SUTTANTA PIṬAKA) VÀ LUẬN-TẠNG (ABHIDHAMMA PIṬAKA) LIÊN QUAN PHÁP-HỌC CÓ CHÍN CHI PHẦN NHƯ THỂ NÀO?**

Đáp:

Khi Đức Thế-tôn còn tại thế, chưa có Luật, Kinh và Luận Tạng, chỉ có Pháp và Luật (dhamma vinaya) mà thôi. Khi Đức Thế-tôn đã Vô-du-y Níp-bàn, chư Tăng kết tập Pháp ngôn để lưu truyền cho hậu thế.

Vào thời kỳ kết tập lần thứ ba, Đức-vua Dhammāsoka là vị đại Hộ-pháp cho cuộc kết tập này do Ngài Moggalliputta làm chủ tọa, có tất cả một ngàn vị Thánh-tăng hội lại. Sau khi chỉnh đốn lại những tri-kiến sai lệch của mười tám (hay hai mươi) tông phái thời bấy giờ, Pháp-bảo được ghi chép thành ba phần, chứa vào ba giỏ (piṭaka), là: giỏ Luật, giỏ Kinh và giỏ Luận (piṭaka còn có nghĩa là kho, Tạng).

Sở dĩ gọi là Luật - Kinh - Luận, vì Luật được xem như nền tảng của Pháp-hành (tức là GIỚI), Pháp được phân thành Kinh và Luận, Tạng-kinh tiêu biểu cho Định và Tạng-luận tiêu biểu cho Tuệ. GIỚI - ĐỊNH - TUỆ là nền tảng của Phật-giáo.

Các Giáo-thọ sư có ghi rằng:

- Bậc trì Luật-tạng sẽ chứng đạt A-la-hán Tam-minh.
- Bậc trì Kinh-tạng sẽ chứng đạt A-la-hán Lục-thông.
- Bậc trì Luận-tạng sẽ chứng đạt A-la-hán Tuệ phân-tích.

Cả ba Tạng đều đưa đến chứng đạt A-la-hán Nhất-minh (sukha vipassako arahatta).

Tam-tạng là Pháp-luật trong Giáo-pháp của Đức Thế-tôn, được hệ thống hoá từ Pháp-học, có chín chi phần như sau:

- 1) Suttam (Khế-kinh): Là Tạng-luật, hai bộ Xiển-minh và tất cả những bài Kinh (sutta) không có Kệ-ngôn.
- 2) Geyya (Ứng-tụng): Là những bài Kinh có Kệ-ngôn (gāthā) như sagāthavagga (Hữu kệ phẩm) trong Tương-ung-bộ (Saṃyutta nikāya).
- 3) Veyyākaraṇam (Ký-thuyết): Là những Phật-ngôn ngoài Kệ-ngôn và Phật-ngôn khác, được xếp vào tám phần còn lại như Tạng-luận, Tương-ung bộ.
- 4) Gāthā (Phúng-tụng): Là tất cả những Kệ-ngôn như Pháp-cú kinh (Dhammapāda), Trưởng-lão Tăng kệ (Theragāthā), Trưởng-lão Ni kệ (Therīgāthā), là những bài kệ trong kinh Tập (Suttanipāta) không thuộc Khế-kinh.
- 5) Udāna (Cảm-hứng ngữ): Là những bài Kinh được Đức Thế-tôn thuyết lên với Hỷ lạc tương-ung Trí. Tổng cộng có tám mươi hai bài.
- 6) Paṭivuttaka (Nhu-thị thuyết): Là những bài Kinh có nêu: "Vuṭṭamidam bhagavatā - lời này được Đức Thế-tôn nói", có một trăm mười bộ.
- 7) Jāṭaka (Bổn-sanh): Những câu chuyện tiền thân, gồm có năm trăm năm mươi câu chuyện tiền thân.
- 8) Abbhūta dhamma (Vị Tăng-hữu Pháp): Là những bài Kinh nói về những điều vi-diệu, hy-hữu không từng có, như Đức Phật dạy rằng: "Này chư Tỷ-kheo! Có bốn Pháp hy-hữu vị tăng-hữu có nơi Ānanda..".
- 9) Vedalla (Phương-quảng): Là những bài Kinh do người, chư-thiên hoan hỷ Hỏi đáp, được Đức Phật thọ ký như: Cūḷavedalla sutta (Tiểu Phương-quảng kinh), Sammā-ditthisutta (Chánh Tri-kiến), Sakkapañhā sutta (Đề-thích sở vấn), Sankhābhājanīya sutta, Mahāpuṇṇa sutta ...

4/ **Hỏi:** NÓI RÕ Ý NGHĨA ABHIDHAMMA VÀ PARAMATTHA?

Đáp:

ABHIDHAMMA được phân-tích thành ABHI + DHAMMA, tiếp đầu ngữ ABHI có nghĩa là cao tột, thù thắng. ABHIDHAMMA là Pháp cao siêu, thù thắng tốt đẹp, được dịch là Thắng-pháp.

ABHIDHAMMA còn là tên của Pháp môn thù diệu được Đức Thế-tôn giảng thuyết tại cõi trời Đạo-lợi vào hạ thứ bảy để tế độ Mẫu Hậu của Ngài là Hoàng-hậu Māyā. ABHIDHAMMA gồm có bảy bộ, gồm bốn mươi hai ngàn pháp-uẩn (dhammakkhanda).

Bảy bộ đó là:

- Dhammasaṅgani (Pháp-tụ)
- Vibhaṅga (Phân-tích)
- Dhātukāthā (Nguyên-chất ngữ)
- Puggalapaññatti (Nhơn chế-định)
- Kāthāvattthu (Luận-điểm)
- Yamaka (Song-đối)
- Paṭṭhāna (Đại-xứ)

Còn paramattha, khi phân-tích thì được là PARAMA và ATTHA, PARAMA là cùng tột, parama được giải thích là cái gì không thể biến đổi (avipariṭa: bất biến, không thể đổi khác), không thể trở thành cái gì khác. ATTHA là điều, vật (attha ở đây không có nghĩa là NGHĨA LÝ). Paramattha là điều không thể thay đổi, biến đổi được.

Như thế, chẳng phải trong Tạng Abhidhamma mới được gọi là paramattha, ngay trong Tạng-kinh hay Tạng-luật cũng ân tàng paramattha.

Paramattha có thể dịch là sự thật tuyệt đối, paramattha mang tính chất CHÂN NHƯ tuyệt đối, là Pháp cơ bản (padhāna) cho Tục-đề. Tức là do nương theo paramattha mà định danh (nāmapaññatti) hoặc định đặt ý nghĩa (atthapaññatti). Do vậy, paramattha có thể gọi là SIÊU LÝ cũng được.

5/ **Hỏi:** GỌI LÀ ABHIDHAMMA DO NHÂN NÀO?

Đáp:

Được gọi là ABHIDHAMMA do sáu nhân:

- 1) Suy xét trọn bảy ngày đêm sau khi Ngài chứng đắc Quả Vô-thượng Chánh-đẳng-giác, vào tuần lễ thứ tư.
- 2) Khi suy xét hay thuyết đến bộ này, hào quang sáu màu của Ngài chiếu sáng rực rỡ.
- 3) Trước khi thuyết Tạng ABHIDHAMMA, Đức Phật dùng Song Thông-lực để nhiếp phục ngoại đạo.
- 4) Thuyết Tạng ABHIDHAMMA mới xứng đáng đền đáp công ơn của thân mẫu Ngài là Hoàng-hậu Māyā.
- 5) Thuyết ròng rã trọn ba tháng (tính theo nhân loại) tại cung trời Tam-thập-tam (tāvātimsa).
- 6) Chư Thiên đắc Đạo-quả đến tám trăm triệu vị.

6/ **Hỏi:** CÓ PHẢI KHI ĐỨC-PHẬT THUYẾT TẶNG ABHIDHAMMA HÀO QUANG NGÀI PHÁT RA LÀ DO NĂNG LỰC THẦN THÔNG CỦA NGÀI?

Đáp:

Không phải như vậy, vì khi ấy tâm của Ngài cực thanh-tịnh, và Phật-trí được phát huy thoải mái, hào quang tự hiện khởi.

Một số Giáo-thọ sư cho rằng: "Khi ấy Ngài phải tận dụng đến Phật-trí tốt độ, phải "ép trí" để phát huy năng lực của một vị Phật". Điều này không phải như thế, các vị Giáo-thọ sư tiền bối bảo rằng: "Khi Đức Thế-tôn thuyết Tạng-kinh hay Tạng-luật, Phật-trí của Ngài ví như con đại kinh ngư phải trườn lên bờ để đi đến mục đích", khi Ngài thuyết sáu bộ Thắng-pháp đầu, Phật-trí của Ngài ví như đại kinh ngư đi vào sông lớn, tuy có thoải mái hơn so với khi trườn lên bờ, nhưng không đủ không gian để vẫy vùng thoải mái. Đến khi Ngài thuyết đến bộ thứ bảy là bộ Paṭṭhāna, Phật-trí của Ngài ví như đại kinh ngư ra đến đại hải, sâu rộng mênh mông, đại kinh ngư ấy vô cùng thoải mái thích, vẫy vùng không bị chướng ngại.

Cũng vậy, khi Ngài thuyết đến bộ Đại-xứ, Phật-trí của Ngài có cơ hội phát huy vô chướng ngại đối với các pháp Duyên-sinh - Duyên-hệ cực kỳ thâm sâu và rộng lớn như đại hải, tâm Ngài vô cùng thoải mái thích và Phật-quang tự hiện khởi toả ra, ví như vị bác học được trình bày những vấn đề cao siêu trước một nhóm người có sự nhận-thức cao, vị học giả ấy say sưa diễn-thuyết vậy.

7/ **Hỏi:** GỌI LÀ PARAMATTHA CÓ BAO NHIÊU Ý NGHĨA? CÓ BAO NHIÊU LOẠI PARAMATTHA?

Đáp:

Gọi là PARAMATTHA là do ba ý nghĩa:

- 1- Đặc biệt.
- 2- Cảnh của tuệ cao.
- 3- Chủ chế-định.

Gọi là ĐẶC BIỆT là do có ý nghĩa là: "Không hề thay đổi (avipariṭa), tức là đặc tính của pháp ấy như thế nào, luôn luôn giữ nguyên đặc tính ấy, không bị thời gian, không gian hoặc chủng loại chi phối. Như:

Đặc tính (sabhāva) của tâm (citta) là luôn luôn biết cảnh (ārammaṇa) cho dù đó là tâm người, thú hay chư-thiên... Hoặc ở cảnh giới địa-ngục, ma quỷ, súc-sanh, người hay Thiên-giới, chí đến cõi Phi-tướng phi phi-tướng, cho dù là tâm sanh ban ngày hay ban đêm ... đặc tính BIẾT CẢNH ấy không thay đổi thành đặc tính khác được.

Hoặc đặc tính của sở-hữu tâm (cetasika) là phụ thuộc vào tâm, đồng sanh, đồng diệt, đồng biết một cảnh với tâm và đồng nương một vật, không một lý do nào có thể làm cho sở-hữu tâm trở thành "dẫn đầu tâm", hay ba tính chất đồng sanh, đồng diệt, đồng biết một cảnh với tâm trở thành tính chất khác được.

Hoặc như sắc-pháp (rūpa dhamma), có đặc tính đổi thay tiêu hoại, nhưng dù có đổi thay tiêu hoại do nguyên nhân nào đi nữa như do gió, do lửa, lạnh nóng, bị đánh đập, đâm chém, do côn trùng ... nhưng đặc tính riêng vẫn tồn tại, như đất có trạng thái CỨNG hoặc MỀM, cho dù chúng ở hình thức nào: lớn như núi Sineru (Tu-di) hay nhỏ như vi trần (hạt bụi), đặc tính "cứng hay mềm" vẫn như vậy.

Mặt khác, đặc tính đổi thay do tác động bên ngoài đều có được đối với tất cả sắc-pháp, chẳng ngoại trừ sắc nào cả.

Tuy bị đổi thay tiêu hoại, nhưng sự biến đổi đặc tính (sabhāva) của sắc-pháp không hề có, nên sắc-pháp được gọi là paramatṭha.

Pāli có giải như vậy:

Parama avipariṭo aṭṭhoṭi = paramatṭho
"Không có sự thay đổi khác biệt, nên gọi là paramatṭha".

Gọi là CẢNH TUỆ CAO, ý muốn chỉ: Nhận thức được "Sự biến đổi đặc tính" phải có trí-tuệ cao, phải nhận thức hay đắc chứng theo cách phi thường, chẳng phải nhận biết theo cách thông thường như trong đời được.

Paramatṭha dhamma là Pháp có nghĩa-lý thâm sâu. Người không có Thượng-trí (uttamaññāṇa), tức là không có trí-tuệ cao quý, không thể nào rõ được đặc tính của paramatṭhadhamma.

Người có Thượng-trí (uttamaññāṇa) ở đây chỉ bậc Chánh-đẳng-giác (samāsambuddha), Phật Độc-giác (paccekabuddha), Chư Thinh-văn (ariyasāvaka), Người Tam-nhân (tīhēṭupuggala) có trí-tuệ nhạy bén.

Các Giáo-thọ sư tīkā (tīkācariya) có giải thích uttamaññāṇa chính là sabbaññutaññāṇa (Nhất-thiết trí), vì trong tất cả Thượng-trí thì Toàn-giác trí là cao tột nhất, chẳng có một loại Trí nào có thể hơn cả, là Trí rực sáng nhất.

Nhưng chẳng phải chỉ có sabbaññutaññāṇa mới có khả năng thấu hiểu được đặc tính của paramatṭhadhamma các Thượng-trí khác cũng có khả năng hiểu rõ đặc tính bất biến của paramatṭha nếu như được học và có sự suy nghiệm đúng đắn, nhưng sâu hay nông là do sự chứng đạt Pháp, ví như mắt đều nhìn thấy vật, nhưng rõ rệt hay không là do mắt tinh hay có khiếm khuyết (cận thị hay viễn thị) mà thôi.

Cũng nên ghi nhận rằng: Người có trí-tuệ kém, cho dù có học hay nghiên cứu, cũng chỉ có được khái niệm, chứ không có khả năng thấu đáo tường tận đặc tính của paramatṭha. Như vậy hạng người này không được gọi là thông hiểu paramatṭhadhamma.

Người Tam-nhân có được Thượng-trí rõ ràng là hành giả hành vipassanā kammaṭṭhāna (quán Nghiệp-xứ), hoặc vị đã thành đạt được Đạo-quả Níp-bàn, tuy không được học paramatṭha, vẫn được gọi là người thông hiểu đặc tính của paramatṭhadhamma. Nhưng sự nhận thức của vị Thánh hay Hành-giả này không được quảng bác như người có học paramatṭhadhamma.

Như vậy, Pháp nào là đối tượng (ārammaṇa: cảnh) để Thượng-trí bám lấy (gocara: đạo đi, hành xứ), Pháp ấy được gọi là paramatṭha. Có câu giải tự như sau:

"Paramassa uttamaññānassa aṭṭhoṭi (goca-roṭi) = Paramatṭho: (đặc-tính) Pháp nào là hành xứ (đối tượng) của Thượng-trí, pháp ấy gọi là paramatṭha.

Gọi là CHỦ CHẾ-ĐỊNH hay là PHÁP DẪN ĐẦU (padhāna dhamma), nghĩa là từ cơ sở đó chủ trương định đặt thành danh từ, những ý nghĩa, những hình tướng để nêu bày rõ ràng.

Ý nghĩa chân-đế ra sao? Như: chúng sanh trong tam giới, dù có định đặt danh từ là người, chư-thiên, phạm-thiên... mặc dù mang hình tướng như thế này, như thế nọ, có ý nghĩa như vậy, như kia. Chung quy cũng không vượt qua ba pháp: Tâm (citta), sở-hữu tâm (cetasika) và sắc (rūpa). Ngay cả những Pháp vô mạng-quyên (ajīvaṭṭhadhamma) như đất, gió, cây, núi ... chung quy chỉ là sắc-pháp mà thôi, ngoài ra chẳng có chi là khác.

Pāli có Sớ-giải như vậy:

*Paramo padhāno aṭṭhoṭi = Paramatṭha.
Pháp dẫn đầu gọi là paramatṭha.*

Paramatṭhadhamma có bốn Pháp là TÂM, SỞ-HỮU TÂM, SẮC-PHÁP và NÍP-BÀN.

8/ Hỏi: HÃY NÊU BÀY Ý NGHĨA CỦA NHỮNG TỪ NGŨ: NĀMA (DANH), VIÑÑĀNA (THỨC), MANO (Ý) VÀ CITTA (TÂM)?

Đáp:

Nāma (Danh) là chỉ những thành phần thuộc lãnh vực trừu tượng, tức là về tinh thần (nibbattika- trừu tượng), có hai loại Danh-pháp (nāmadhamma) là Danh-pháp hữu-vi và Danh-pháp vô-vi. Danh-pháp hữu-vi là những thành phần trừu tượng, nhưng thành tựu do có nhân có duyên tạo tác, tức là Thọ (venadā), Tướng (saññā), Hành (saṅkhāra) và Thức (viññāna). Còn Danh-pháp vô-vi tuy có thực tướng (lakkaṇa), nhưng không do nhân duyên trực tiếp tạo tác, đó chính là Níp-bàn.

VIÑÑĀNA phân-tích thành VI + ÑĀNA, VI là đặc biệt. ÑĀNA là sự hiểu biết, nhận thức. Viññāna là sự nhận biết (cảnh) theo nhiều cách đặc biệt, như biết cảnh-sắc do mắt, biết cảnh-thính do tai, biết cảnh-khí do mũi... Gom gọn lại có sáu loại thức là: Nhãn-thức (cakkhaviññāna), Nhĩ-thức (soṭaviññāna), Tỷ-thức (ghānaviññāna), Thiệt-thức (jīvHAVIÑÑĀNA), Thân-thức (kāyaviññāna) và Ý-thức (manoviññāna). Được phân thành sáu loại như thế do nương vào sáu vật (vaṭṭhu).

Một cách khác, Vi nghĩa là không có, Ñāna là Trí. Tức là sự nhận thức này không có sự biết của Trí tham dự, đó chỉ là cái biết đơn thuần do Thức mà thôi.

Viññāna chỉ chung cho tất cả tâm, như câu nói viññānakkhandha (Thức-uẩn). Phần chính yếu ở đây là nói sự nhận biết cảnh của Thức theo cách đặc biệt, tức là sự biết này không phải do Trí, không phải do Tướng. Trong pháp Duyên-khởi (paṭicca samuppāda) có ghi rằng: "Saṅkhāra paccayā viññānam: Hành duyên thức". Thức ở đây chỉ cho ba mươi hai tâm-quả hiệp-thể.

MANO (Ý) là chỉ cho những tâm có phận sự ĐÔNG-LỰC (javana kicca), tức là có tính hưởng cảnh và xử sự cảnh thích ứng, ví như người có tài sản và cách sử dụng tài sản ấy. Chính mano (Ý) này sẽ duy tồn lại chủng tử (bija) tạo thành quả an lạc hay đau khổ về sau (vipāka: Quả dị-thục).

Như trong Dhammapāda (Pháp-cú kinh) có ghi:

"Mano pubbaṅgamā dhammā...
Ý dẫn đầu các pháp...". (Pháp Cú số 1 - 2).

Cũng có những mano không lưu chúng tử để tạo quả dị-thực, nhưng vẫn có phận sự xử sự cảnh thích ứng, như những tâm Đại-hạnh (kiriya-citta) hữu-nhân, tâm quả Siêu-thê (lokuttarapalacitta).

CITTA (tâm), từ ngữ căn là CINT hay CIT, nghĩa là suy nghĩ. Có những câu giải tự như sau:

Ārammaṇaṃ cinteṭṭi = cittaṃ: Tư duy (suy nghĩ) đến cảnh, gọi là Tâm.

Cinteṭṭi sampayuttadhamma eṭenaṭi = Cittaṃ: Nhờ cái nào mà các pháp tương-ung (chỉ các sở-hữu câu sanh) nhận biết cảnh, cái ấy gọi là Tâm.

Cintānamattaṃ = Cittaṃ: Chính cái biết (suy nghĩ), gọi là Tâm.

Một số học giả ghi nhận rằng: Cinteṭṭi đồng nghĩa với vijānāṭi (biết), do đó tâm thường được định nghĩa là biết đến đối tượng (cảnh - ārammaṇa).

Như thế, cái nhận biết cảnh gọi là Tâm. Mặt khác, chữ citta còn có nghĩa là ĐA DẠNG, tức là sự biết cảnh này rất đa dạng và làm cho các pháp khác trở nên đa dạng phức tạp. Như có câu giải tự sau:

Ciṭṭi karotiṭi = Cittaṃ: Cái nào (dhammajāṭi: Pháp chúng) làm đời sống chúng sanh trở nên đa dạng, pháp ấy gọi là Tâm.

Thật vậy, sở dĩ chúng sanh đa dạng, có chủng loại khác nhau, đời sống sai biệt... là do sở-hành hay hạnh-nghiệp (thiện, bất-thiện) sai biệt, sở-hành sai biệt do tham-ái sai biệt (rāga: tham-ái), tham-ái sai biệt do tâm sai biệt.

Ngay cả những đồ vật vô tri (ajīva) như đất, nước, cây cối... trở nên đa dạng phức tạp cũng từ nơi tâm tạo tác. Như những kiều nữ trang được hình thành do sự sáng tạo của người thợ bạc, những Hoàng-cung, lâu-đài mỹ diệu cũng do sự suy nghĩ của các Kiến-trúc sư...

Tóm lại, nói theo bản thể, citta có ba khía cạnh:

- Có trạng thái nhận biết cảnh.
- Là nhân khiến các sở-hữu cùng biết cảnh như nó.
- Làm cho những sinh vật (jīva) hay các loại vô-sinh (ajīva) trở nên đa dạng sai biệt.

Tóm lại, cả bốn từ ngữ: nāma, viññāṇa, mano, citta có chung nhau khía cạnh là Nhận Biết Cảnh, nhưng cũng có khía cạnh khác nhau là: Nói về lãnh vực trừu tượng thuộc tinh thần thì gọi là nāma, nhận thức cảnh do nương vật khác nhau và không có sự tham dự của biết do trí thì gọi là viññāṇa, xử sự với cảnh thích ứng gọi là mano, có trạng thái đa dạng và làm cho các pháp trở nên đa dạng gọi là tâm (citta).

9/ **Hỏi:** GỌI SỰ BIẾT CẢNH CỦA VIÑÑĀṆA (HAY CITTA) LÀ ĐẶC BIỆT THỂ NÀO?

Đáp:

Trạng thái của Thức hay tâm là Biết Cảnh Luôn Luôn, nhưng sự biết này gọi là "đặc biệt" không phải do ý nghĩa là khéo hơn, nhiều hơn hay thù thắng hơn mà "đặc biệt" ở đây ám chỉ loại trừ sự biết do Tưởng (saññā) và sự biết do Trí (ñāṇa).

Các Giáo-thọ sư Anīlaṭīkā có giải rằng:

- *Vijāmaṇaṃ nāma upaladdhi: Luôn luôn biết cảnh bằng cách tách lìa khỏi saññā (tưởng) và paññā (trí), nên gọi là biết cảnh đặc biệt.*

Trong sự nhận biết cảnh có ba cách:

- Biết do Tưởng (saññā).
- Biết do Thức (viññāṇa).
- Biết do Tuệ (paññā).

Gọi là "Biết do Tưởng" là sự biết do nhớ lại vật, đối tượng (ārammana) đã từng gặp như nhớ lại màu xanh, vàng, tròn, vuông... sự biết do tưởng cũng có khi đúng cũng có khi sai. Ví như đưa trẻ nhìn thấy vàng, nó cũng biết rằng là vàng, do nhớ lại vật có màu vàng đã từng gặp, nhưng vàng thật hay vàng giả thì nó không biết được. Đây gọi là cái biết do Tưởng (saññā).

Gọi là "Biết do Thức" là cái biết không cần phải nhớ lại, cũng không cần phải suy xét nhiều, cái biết tự nhiên đến. Ví như người kinh doanh vàng ngọc, trông thấy vàng là biết ngay, không cần phải nhớ lại. Cái biết này đúng nhưng không sâu.

Gọi là "Biết do Tuệ" là cái biết đúng theo thực tướng đối tượng, tức là sự biết rõ ràng: Đây là đối tượng tốt đẹp cần giữ lấy, cần duy trì; đây là đối tượng không tốt đẹp cần loại bỏ. Ví như người thợ bạc khi nhìn thấy vàng biết rõ ràng đây là vàng thật hay vàng giả, có trọng lượng là bao nhiêu đây, loại vàng này thích hợp với kiểu nữ trang như vậy, như vậy hay làm thành vật dụng... Đây là cách biết do Tuệ.

Cái biết của Thức gọi là đặc biệt do loại trừ cái biết của Tưởng, cái biết của Trí là như thế. Ý nghĩa ĐẶC BIỆT ở đây là nói đến sự biết "theo đường hướng riêng", không liên quan gì đến Tưởng và Trí mặc dù có sự hiện diện của hai Pháp này. Ví như ba người cùng đi đến một thành phố, nhưng mỗi người nhận định thành phố theo hướng riêng của mình. Cũng vậy, mặc dầu đôi khi có Tưởng và Trí đi chung, nhưng mỗi Pháp nhận biết cảnh theo cách riêng của mình.

10/ **Hỏi: HÃY NÊU BÀY RÕ Ý NGHĨA "ĐA DẠNG" CỦA CITTA?**

Đáp:

Ngoài sự tạo tác các vật thể bên ngoài thành sai khác nhiều vẻ, nhiều cách ra, chính bản thân tâm cũng có nhiều tính cách đa dạng phức tạp như: Tuy cùng một đối tượng (ārammana), nhưng chỉ có riêng một loại tâm biết, còn có nhiều loại tâm khác nữa, tâm tốt cũng có, tâm xấu cũng có. Như đối với người thường khi trông thấy xác chết thì tỏ ra ghê tởm, kinh sợ, về sau chính người này tu tập đề mục tử-thi, khi gặp tử thi thì tâm không còn kinh sợ, nhòm tởm nữa, trái lại lấy đó làm đề mục tu-tiến (bhāvanā), hay là tuy cùng cảnh-sắc đẹp có loại tâm tham sanh lên, cũng có loại tâm ly tham sanh lên để nhận thấy cảnh ấy.

Trong Samyuttaṅikāya, Đức Thế-tôn có dạy:

- "Này các Tỷ-kheo! Có khi nào các thầy thấy một bức tranh chưa?

- Bạch Thế-tôn! Có.

- Này các Tỷ-kheo! Bức tranh ấy có nhiều sai biệt phức tạp cũng là do tâm tạo tác thành. Nhưng này các Tỷ-kheo! Tâm còn đa dạng phức tạp hơn cả bức tranh đó nữa.

Này các Tỷ-kheo! Trong tất cả chúng sanh ở đời, loài bàng-sanh phức tạp hơn cả. Tất cả sự đa dạng ấy là do tâm tạo ra. Nhưng này các Tỷ-kheo! tâm còn phức tạp, đa dạng hơn cả loài bàng-sanh ấy".

Chính tính cách sanh diệt cực nhanh của tâm, nên sự nhận thức được tâm rõ ràng rất khó, do đó gọi là đa dạng. Như trong Dhammapāda (Pháp-cú kinh) có Kệ-ngôn:

"Tâm rất khó kiểm soát, lanh lẹ phóng đi khắp nơi..". (Pháp Cú 35)

Hay:

"Sududdasam sunipuṇam
Yatthakāmanipāṭinam...

- Rất khó tri giác cái Tâm, tâm vô cùng tế nhị..". (Pháp Cú 36)

Tâm có năng lực đưa chúng sanh đến đọa xứ khổ cảnh, cũng có năng lực đưa chúng sanh đến nhân cảnh, hoặc thành tựu được Đạo-quả, chứng đạt Níp-bàn. Do đó gọi là đa dạng.

Dhammapāda có ghi rằng:

"Bất luận điều nguy hại nào do kẻ thù gây ra hay người oán hận gây ra. Tâm hướng về điều ác có thể gây nguy hại hơn nhiều". (Pháp Cú 42)

Hay:

"Điều mà không một người mẹ, người cha hay bất luận thân bằng quyến thuộc nào có thể làm được. Tâm hướng thiện có thể làm, nhờ đó đưa ta lên bờ". (Pháp Cú 43)

Trong kho tàng Pháp-học của Thái Lan có giải năm ý nghĩa của tâm, để nêu lên tính cách đa dạng như sau:

- 1) Thân bắt cảnh rõ rệt, gọi là Tâm.
- 2) Do có đồng-lực (javana) là thiện, bất-thiện, quả và hạnh, gọi là tâm.
- 3) Chủ trương quên tụ phiền-não (kilesa) hay thành đạt Đạo, Quả nên gọi là Tâm.
- 4) Khéo léo suy xét, sắp đặt thành nhiều cách đặc biệt trong đời, nên gọi là Tâm.
- 5) Tích tụ nghiệp do Tập hành duyên (āsevanapaccayā), gọi là Tâm.

Trong bộ Suttanipāṭa-aṭṭhakathā (Sớ-giải kinh Tập) có ghi rằng:

"Cittānāṇaṭṭamāgama
Nānaṭṭam hoṭi vāyuno
Vāyunānattaṭo nānā
Hoṭi kāyassa iñjanā.

- Chính tâm phức tạp đa dạng nên mới có các oai nghi, cử động phức tạp.
Chính nhờ các oai nghi đó mà thân mới cử động được".

Trong chỗ khác, cũng ở Saṃyuttanikāya (Trung ung bộ), Đức Phật dạy:

"Cittena nīyaṭe loko
Cittena parikassaṭi
Cittassa ekadhammassa
Sabbeva vasamanvagū.

- Thế-gian này được tâm dắt đi siêu đọa,
tất cả chúng sanh đều đi theo quyền lực của cái tâm".

Trong Vibhāvaṇī-tīkā cũng ghi rõ:

"Gọi là Tâm, vì nó tạo ra sự đa dạng sai biệt (đây chỉ cho ba mươi hai tâm-quả hiệp-thể)".

"Gọi là tâm do bản chất của nó đa dạng phức tạp, sai biệt (chỉ cho tám mươi một tâm hiệp-thể)".

"Gọi là tâm vì do thiện nghiệp, ác nghiệp và phiền-não tạo tác, có chức năng bảo vệ thân mạng, môi trường (cảnh giới) hành động của thiện nghiệp, ác nghiệp và phiền-não (chỉ cho tất cả tâm quả - vipākacitta)".

"Thức (viññāṇa) nào luôn tác động các uẩn nối tiếp nhau sanh khởi, gọi là tâm (chỉ cho các đồng-lực (javana) thiện hiệp-thể hay bất-thiện)".

"Thức nào tự mình nối nhau sinh diệt liên tục, gọi là tâm (chỉ cho bốn mươi bảy tâm hiệp-thể đồng-lực)".

"Thứ nào có cảnh phức tạp, sai biệt, đa dạng, gọi là tâm (chỉ tám mươi chín tâm)".

Tóm lại, tâm có đặc tính đa dạng như sau:

- Tạo tác những vật thể thành nhiều vẻ sai khác,
- Rất khó nhận thức rõ vì sự sanh diệt tâm cực nhanh.
- Quén tụ phiền-não, tích tụ nghiệp, có tính hướng thượng hay thoái hạ.
- Có cảnh phức tạp đa dạng.

11/ **Hỏi: ABHIDHAMMA ĐƯỢC HIỆN LỘ TRONG THẾ-GIAN LÀ DO THƯỢNG-TRÍ (UTTAMAÑÑANA) NÀO?**

Đáp:

ABHIDHAMMA được hiện lộ trong thế-gian là do sabbaññutaññāna (Nhất-thiết-trí), những Thượng-trí khác không làm được, không thể làm cho Abhidhamma hiện lộ được.

Lẽ thường, thực tướng Pháp của Danh-sắc (nāma-rūpa) luôn luôn hiện hữu trong thế-gian, nhưng không một ai có thể làm hiện lộ được ngoại trừ Đức Chánh-giác, cho dù đó là Thượng-trí của Phật Độc-giác (paccekabuddha). Ví như dòng điện luôn hiện hữu, nhưng trong thời chưa có người tìm ra, điện vẫn không hiện lộ được, hay như các kim loại tuy có sẵn, nhưng không có người nghiên cứu, ráp nối cho thành hệ thống, thành vật hữu dụng thì nó không hiện lộ. Đến khi có người tìm thấy điện, nối ráp các vật như sắt, thép, thủy tinh... làm thành bóng đèn, phi cơ, máy điện thoại... thì nó hiện lộ mang lợi ích đến quần chúng.

Cũng vậy, thực tướng Pháp tuy luôn hiện hữu trong thế-gian, nhưng vào thời không có Đấng Chánh-đăng-giác xuất hiện, nó không được nêu bày. Khi Đức Chánh-giác xuất hiện, với Toàn-giác Trí của Ngài, đã xếp loại, hệ thống từng đặc tính Pháp lại để phơi bày rõ ràng, mang lợi ích cho nhân thiên.

Vì sao Đức Độc-giác không thể nêu bày được thực tướng Pháp? Tuy trí-tuệ của Đức Độc-giác cao thượng hơn Trí của hai vị Thượng-thủ Thịnh-văn. Các vị Giáo-thọ sư có giải như vậy:

- Thắng-trí (abhiññāna) của ngoại đạo ví như ánh sáng con đom đóm.
- Thắng-trí của vị A-la-hán ví như ánh sáng ngọn lửa.
- Thắng-trí của vị A-la-hán Đại đệ-tử ví như ánh sáng ngọn đèn.
- Thắng-trí của hai vị Thượng-thủ ví như ánh sáng mặt trăng.
- Thắng-trí của Đức Độc-giác ví như sao mai.
- Thắng-trí của Đức Phật Toàn-giác ví như ngàn mặt trời cùng chiếu sáng.

Đức Độc-giác Phật tuy rõ phạm sự Pháp (dhammarasa), phạm sự Nghĩa (aṭṭharasa), nhưng Trí về phạm sự từ ngữ (niruttīrasa) để diễn đạt Pháp, diễn đạt Nghĩa, Ngài không thông suốt, do đó không thể diễn đạt đặc tướng Pháp, cũng chính vì thế mà Chư Độc-giác không thể tế độ người khác đắc Đạo-quả được.

Còn vị Thánh Thịnh-văn có thể diễn đạt được đặc tướng Pháp, độ người đắc Đạo-quả, không phải vì Trí các Ngài hơn Đức Độc-giác, mà đây là do Tuệ-đức (gūṇapaññā) của Đức Chánh-giác. Nghĩa là các Ngài học từ nơi Đức Thế-tôn, rồi mang ra phổ hoá đến các chúng sanh khác.

Các Giáo-thọ sư Aṭṭhasālīnī có giải rằng:

- Gọi là Abhidhamma, là trình độ của bậc Toàn-giác, ngoài ra không là trình độ của ai khác. Sự tuyên thuyết làm hiện lộ Abhidhamma phải do khả năng của bậc Chánh-đăng-giác.

12/ **Hỏi: SỰ HIỂU BIẾT PHÁP CHẾ-ĐỊNH (PAÑÑATTI DHAMMA HAY SAMMUTTI DHAMMA) VÀ PHÁP CHÂN-ĐẾ (PARAMATTHA SACCA) KHÁC NHAU RA SAO?**

Đáp:

Sự hiểu biết trong chế-định (paññatti) là biết trong tính cách dựa vào hình thể, sắc tướng, hành động của các sự vật, định đặt thành danh xưng để tiện lợi trong việc bày tỏ ý nghĩa cho nhau biết, như làng mạc, thị trấn, cây cối, xe thuyền, nam, nữ... thực tướng của chế-định không có thật, tức là do sự định danh (nirutti) mà thôi. Như gọi là người nam, người nữ là dựa vào hình thể, tướng đi, sớ-hành... chứ thật ra chẳng có chi là người nam hay người nữ cả. Khi suy nghiệm kỹ thì đó chỉ là khối năm uẩn hợp thành, hay chỉ là danh sắc mà thôi. Gọi là người nam, người nữ, nhưng khi chia chẻ ra thành từng phần như tai, mắt, thịt xương... thì chẳng còn chi là nam hay nữ, không thể tìm thấy người nam hay người nữ trong mắt, tai, thịt, xương... cũng chẳng phải là tai, mắt, thịt, xương... thật tướng của nó chính là sắc-pháp (rūpadhamma).

Còn sự biết theo chân-đế (paramattha sacca) là cái biết đúng theo thực tướng Pháp, nghĩa là xuyên qua pháp chế-định, gạt bỏ, loại trừ chế-định ra thì mới nhận thức được chân-đế. Ví như ngọc ẩn trong đá, muốn phơi bày được viên ngọc, phải đập vỡ đá vỡ ra. Người thường nhìn đá có ngọc vẫn cho là đá, ví như cái biết chế-định, còn người thợ ngọc thì biết trong đá có ngọc, ví như cái biết chân-đế.

Ta có thể minh họa "Sự biết chế-định" và "Sự biết chân-đế" qua ví dụ sau:

Một người chưa từng đi vào rừng, khi y đi vào rừng trông thấy sợi dây leo có màu da giống như con rắn, y kinh hãi. Khi quan-sát rõ ràng y nhận thấy rằng: "Đó là sợi dây leo", y bình tâm trở lại. Thấy sợi dây leo ngỡ rằng con rắn ví như sự biết chế-định, thấy rõ sợi dây là sợi dây ví như sự biết chân-đế.

Tóm lại, sự biết theo chế-định là có sự nhầm lẫn, còn sự biết chân-đế không còn nhầm lẫn thực tướng Pháp.

13/ **Hỏi:** HÃY GIẢI THÍCH PHÁP CHẾ-ĐỊNH (PAÑÑATTI DHAMMA)?

Đáp:

Pháp chế-định hay pháp tục-đế là nương theo bản thể (sabhāva), hình tướng... để định đặt ngôn từ, nêu bày ý nghĩa để thông tri với nhau. Hoặc là do ý kiến, quan niệm chung mà danh từ này được chấp nhận, vì chữ SAMMUTI có nghĩa là ý kiến chung, quan niệm chung, như: "Hòn nước", "truyền thông", "triết học"... là những danh từ không có bản thể tướng, nhưng được đại chúng đồng ý chấp nhận.

Chữ paññatti được phân-tích thành hai từ là: PA + ÑATTI, PA nghĩa là đồng với, trọn vẹn, nổi bật lên. ÑATTI là nói lên. Paññatti là nói lên, làm nổi bật ý nghĩa, hay nói lên đồng với ý nghĩa, hoặc nói trọn vẹn ý nghĩa.

Chế-định Pháp có hai phần là: Từ ngữ chế-định -- còn gọi là Danh chế-định (nāmapaññatti) -- và Nghĩa chế-định (aṭṭhapaññatti).

Danh chế-định là những từ ngữ dùng để diễn đạt một bản thể thực tướng hay một quan niệm nào đó. Tức là sự định đặt tên gọi như người, thú, uẩn, xứ, giới, trách nhiệm...

Nghĩa chế-định là nêu bày ý nghĩa của danh từ ấy.

Có sáu cách định đặt danh từ là:

- 1) DANH CHỜN chế-định: Là danh từ dùng chỉ cho pháp có thực tướng như: Tâm, Trí, Sắc-pháp, Níp-bàn...
- 2) PHI DANH CHỜN chế-định: Là danh từ chỉ cho pháp không có thực tướng như: Trách nhiệm, Đức-vua...
- 3) DANH CHỜN PHI DANH CHỜN chế-định: Là danh từ trước chỉ pháp thực tướng, danh từ sau thì không có pháp thực tướng như: Tâm Đức-vua Brahmadata...

4) PHI DANH CHƠN DANH CHƠN chế-định: Là danh từ trước chỉ pháp không có thực tướng, danh từ sau chỉ pháp có thực tướng như: Người có tâm thanh-tịnh...

5) DANH CHƠN DANH CHƠN chế-định: Là cả hai danh từ trước cũng như sau đều chỉ pháp thực tướng, như: Níp-bàn là pháp phi-tâm phi-thọ.

6) PHI DANH CHƠN PHI DANH CHƠN chế-định: Cả hai danh từ trước và sau đều không chỉ Pháp thực tướng, như: Người có trách nhiệm...

Về Nghĩa chế-định có bảy cách là:

1) HÌNH THỨC chế-định: Là nương theo hình thức định đặt danh từ, như: Vương, tròn, dài, ngắn...

2) HIỆP THÀNH chế-định: Hợp nhiều phần lại, định đặt thành một tên gọi chung, như xe, thuyền, đồng hồ... hay chúng sanh là từ ngữ chỉ cho năm uẩn hợp thành.

3) CHÚNG SANH chế-định: Là nói đến mười hai hạng người theo nghĩa chân-đế.

4) PHƯƠNG HƯỚNG chế-định: Là Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới...

5) HƯ KHÔNG chế-định: Như hang, động, hố, kẻ hở, ao hồ...

6) THỜI TIẾT chế-định: Như năm, tháng, mùa, ngày...

7) TIÊU BIỂU chế-định: Là nêu bày ra để biết, như đề mục thiền, bảng hiệu, màu sắc, ký hiệu...

Giữa Danh và Nghĩa chế-định có sự tương quan với nhau là:

- Có cùng Danh từ nhưng khác nhau Ý nghĩa; như Trưởng-giả Citta có nói rằng: "Vô lượng tâm giải thoát là bốn tâm vô lượng: Từ tâm, Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm". Đồng thời cũng là tâm nhập Níp-bàn giới. Vô tướng tâm giải thoát là bốn tâm thiền Vô-sắc, đồng thời cũng là tâm quán sát tướng vô-thường đặc Níp-bàn giới (chỉ tâm Đạo thành tựu được do quán vô-thường). (Aṅguttaranikāya)

- Có cùng Ý nghĩa nhưng khác Danh từ gọi; như: pháp Vô-vi, pháp Vô-nhân, pháp Vô-lậu... là dùng chỉ cho Níp-bàn. Nghĩa là một danh từ có thể nêu nhiều ý nghĩa, hay một ý nghĩa có nhiều danh từ để gọi.

14/ **Hỏi: GIỮA PHÁP CHÂN-ĐẾ VÀ PHÁP TỤC-ĐẾ, PHÁP NÀO BAO LA, KHÓ ĐẠT THÔNG SUỐT HƠN?**

Đáp:

Trong hai pháp chân-đế và chế-định, pháp chế-định bao la và khó thông đạt hơn.

Theo đường lối thế-gian, pháp chế-định rất đa dạng và phức tạp, là kiến-thức của nhiều môn học như: Triết-học, toán-học, thực-vật học, khảo-cổ học, nhân-chủng học... của nhiều ngành nghề khác nhau như: Ngành y, ngành dược, công nghiệp, chăn nuôi, thương mại... Sự am tường tất cả những học thuật, ngành nghề ấy rất khó khăn.

Còn paññatti trong Phật-học, là sự học hỏi Tam-tạng, Phật-ngôn (buddhabhāsita), Sớ-giải (aṭṭhakathā), Phụ Sớ-giải (ṭīkā) cũng nhiều và khó khăn như:

- Paññatti liên hệ đến chúng sanh, có nhiều sự khác nhau cần phải hiểu biết, như đời sống nhân loại, đời sống chư-thiên, đời sống phạm-thiên, đời sống bàng-sanh, nga-quỷ... hay tên gọi từng loại chúng sanh như: tên người, tên chư-thiên, tên phạm-thiên, tên loài rồng, tên loài voi, tên loài cá... hoặc tên gọi từng chi thể như: mỏ chim, miệng cọp, vuốt rồng, tay gấu, bờm ngựa, ức chim, kỳ, vây cá...

- Paññatti đối với pháp vô mạng-quyền cũng có nhiều tên gọi như: tên sông, núi, cây, cỏ, quốc độ, kinh thành, thị trấn...

Chính trong paññatti của paññatti cũng đa dạng không kém, như có nhiều loại ngôn ngữ Phật-học: Hán-tạng, Tam-tạng Thái ngữ, Tam-tạng Miến ngữ...

Chính paññatti khó thông suốt và không thấu đạt được thực tính của paramattha, khiến sanh ngờ vực về Đạo-quả, Níp-bàn, không tin tưởng có người thành tựu bậc Thánh-nhân thật sự.

Tóm lại, paññatti dhamma là pháp bao la, khó thông suốt được.

15/ **Hỏi: ĐỨC THẾ-TÔN KHI THUYẾT-PHÁP TẾ ĐỘ CHÚNG SANH, NGÀI NÓI ĐẾN BAO NHIÊU SỰ THẬT?**

Đáp:

Đức Thế-tôn khi thuyết-pháp tế độ chúng sanh, Ngài triển khai hai sự thật (sacca), đó là:

- Sự thật của từ ngữ thông dụng (sammutivohāra-sacca)
- Sự thật bản thể thực tính (sabhāvasacca).

Như trong Sớ-giải Manoraṭṭhapūraṇī có ghi:

"Duve saccāni akkhāsi
Sambuddho vadaṭaṃ varo
Sammutiṃ paramatthaṃ ca
Taṭṭiyaṃ nuphalabbhaṭi".

"Đức Chánh-giác, bậc Tối-thượng giữa hàng trí nhân, chỉ nói Pháp theo hai sự thật: Tục-đế và chân-đế, không tìm thấy điều thứ ba".

Gọi là "Sự thật thông thường" tức là những quy ước định đặt thành danh, nghĩa của một điều, một vật nào đó.

Gọi là "Sự thật bản thể (sabhāvasacca)", là một thực tại cùng tột, đúng theo thực tướng.

Tạng-luật, Tạng-kinh và bộ thứ tư Tạng Abhidhamma (Puggalapaññatti - Nhơn chế định), Đức Thế-tôn thuyết giảng theo sự thật thông thường. Còn sáu bộ Thắng-pháp còn lại, Ngài thuyết theo sự thật bản thể.

Tuy Đức Thế-tôn thuyết giảng pháp theo sự thật thông thường, nhưng vẫn có mục đích mang lợi ích đến chúng sanh. Vì sao thế? Vì rằng có những chúng sanh tuy là người tích trữ duyên lành, hội đủ nhân duyên để chứng đạt Đạo-quả, là người hữu duyên (veneyya puggala) đáng được tế độ. Nhưng những vị này chưa từng được nghe pháp chân-đế trong thời Phật quá khứ, muốn tế độ họ, Đức Thế-tôn phải dùng sự thật thông thường trước, sau cùng mới dẫn dắt họ tiến lên trình độ trí-tuệ về Chân-pháp (saccadhamma), như kinh Chuyển pháp-luân chẳng hạn, Đức Thế-tôn dạy:

"Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, thương yêu phải xa lìa là khổ, oán ghét phải gần là khổ, mong muốn không được là khổ. Tóm lại: Chấp Thủ Năm Uẩn Là Khổ"...

Bảy loại khổ đầu dễ thấy, dễ nhận biết, còn "Chấp Thủ Năm Uẩn Là Khổ" thật vi tế, nhận thức được phải có trí-tuệ cao và hướng về Chân-pháp.

Đối với những chúng sanh có được chủng tử (bija: hạt giống) trí-tuệ về chân-đế thời quá khứ thì Ngài trực tiếp đem lý chân-đế giảng cho họ như: "Này Bāhiya! Trong cái thấy chỉ là sự Thấy (không có người thấy), trong cái nghe chỉ là sự Nghe (không có người nghe), trong cái tưởng tri chỉ là sự Tưởng-tri (không có người tưởng-tri), trong cái thức tri chỉ là sự Thức-tri (không có người thức-tri), trong cái liễu tri chỉ là sự Liễu-tri (không có người liễu-tri)". (Khuddakanikāya).

Tóm lại, khi Ngài thuyết giảng pháp theo sự thật nào chẳng nữa, cũng không ngoài mục đích mang lợi ích đến quần sanh, Ngài luôn luôn nhắm đến lợi ích cho đời.

Tục-đế pháp (sammutisacca dhamma) có hai khía cạnh:

- Tục-đế theo ngôn ngữ đời thông thường.
- Tục-đế theo ngôn ngữ chư Phật: (như trong Tạng-luật, Tạng-kinh và bộ Puggalapaññatti).

Cũng nên hiểu rằng: Hễ còn ngôn ngữ, dù được xem là "chân ngôn" (saccavādī: lời nói thật), cũng chỉ là Chân theo phương diện chế-định, vì rằng: Nếu xét theo sự thật bản thể (sabhāvasacca) thì không còn Như Chân nữa, có "thật" chẳng nữa cũng chỉ là "không phải vọng ngữ" mà thôi.

Còn lý "chân-đế" quả thật Như Chân, bởi nó là một thực tại, là bản chất tuyệt đối không thể thay đổi được nữa. Cũng nên hiểu rằng "không thể thay đổi" không có nghĩa là Thường-hằng, không bị tiêu hoại, diệt mất.

Như thế, từ ngữ tục-đế đầu là của chư Phật, chư Thánh-nhân, không nên hiểu là Vọng-ngữ, vì muốn diễn đạt chân-đế pháp phải dùng ngôn từ, không có ngôn từ, không thể diễn đạt chân-pháp. Như vậy, tục-đế chỉ là phương tiện để vận chuyển chân-đế, như trong sự giao dịch thông thường, nhà khoa học gọi Nước, nhưng trong phòng thí nghiệm thì gọi là H₂O. Cũng như thế ấy, Đức Phật dùng tục-đế trong Tạng-kinh, Tạng-luật và bộ Puggalapaññatti như người, chư-thiên, cảnh giới, cây đại-giác, quốc độ Bārāṇasī... Còn trong sáu bộ Thắng-pháp còn lại, Ngài dùng phương Pháp phân-tích những từ ngữ trừu tượng như: UÂN, XÚ, GIỚI, QUYỀN...

Trong Aṅguttara-aṭṭhakathā có ghi rằng:

"Tasmā vohāra kusalassa
Lokanāṭhassa jaṇṭino
Sammuṭṭiṃ voharaṇṭassa
Amhāvādo na jāyaṭi.

"Chính vì những lý do vừa nêu trên, khi Đức Phật nói pháp theo từ ngữ tục-đế, không phải là vọng ngữ".

Chân-đế pháp cũng có hai là:

- Sự thật bản thể (sabhāvasacca), tức là sự thật tướng trạng (lakkhaṇa sacca) của danh sắc như: Tâm, sở-hữu, sắc-pháp và Níp-bàn...
- Thánh-đế (ariyasacca) là sự thật mà bậc Thánh thấu triệt rõ ràng với các phạm sự, tức là Tứ Thánh-đế: Khổ Thánh-đế, Tập Thánh-đế, Diệt Thánh-đế và Đạo Thánh-đế .

Sở dĩ, gọi là Thánh-đế, vì vị hành giả hành vipassanā, chứng ngộ Níp-bàn, khi ấy cả bốn phạm sự đồng có mặt: Khổ-đế được thắng tri (hiểu biết cao tột), Tập-đế được đoạn trừ, Đạo-đế được tiên tu, Diệt-đế được tác chứng.

16/ **Hỏi:** HÃY TRÌNH BÀY ĐẠY CƯƠNG VỀ NỘI DUNG BẢY BỘ ABHIDHAMMA?

Đáp:

Thắng-pháp Tạng có bảy bộ là:

1- DHAMMASAṄGANI (Pháp Tụ):

Bộ này gồm có bốn phần (Kandaṃ- chương) là:

- Chương nói về Tâm .
- Chương nói về Sắc .

- Toát yếu (nikkhepa): Là tóm lược những phần giáo-lý.
- Trích yếu (Aṭṭhuddhāra = Aṭṭha + uddhāra, Uddhāra là rút ra, tuyển chọn)

Bộ Pháp-tu nhằm giải thích hai mươi hai Tam-đề (Tika mātikā), là một đoạn kệ gồm có ba câu đi liền nhau như: Kusalā dhammā, Akusalā dhammā, Abyākata dhammā.

Và giải thích Nhị-đề (dukamātikā), là một đoạn kệ gồm hai câu đi liền nhau, như Hetu dhammā, Naheṭu dhammā (tất cả pháp Nhân, tất cả pháp Phi-nhân)...

Về lượng thì bộ này có mười ba bhāṇavāra (bài), mỗi bài là hai trăm năm mươi câu, mỗi câu có bốn hàng, mỗi hàng có tám chữ. Có một trăm lẻ bốn ngàn chữ, một ngàn ba trăm Pháp-uẩn (dhammakhandha), có bảy mươi triệu vị chư-thiên đắc quả, thuyết trong mười hai ngày.

2- VIBHAṄGA (Phân-tích):

Bộ này chia thành mười tám mục. Quan trọng hơn cả là ba mục đầu, tức là Uẩn phân-tích (khandhavibhaṅga), Xứ phân-tích (āyatānavibhaṅga), Giới phân-tích (dhāṭuvibhaṅga). Ngoài ra còn phân-tích những phần khác như: Paccayākāra (Duyên-khởi), saṭipatṭhāna (Niệm-xứ)...

Những tiết mục này gồm ba phần: Giải theo kinh, giải theo Diệu-pháp và vấn-đáp (pañhapucchaka).

Bộ này gồm có ba mươi lăm bhāṇavāra (mỗi bài có tám ngàn chữ), tổng cộng là hai trăm tám mươi ngàn chữ, có sáu ngàn năm trăm pháp-uẩn, thuyết trong mười hai ngày, chư-thiên đắc quả là bảy mươi triệu vị.

3- DHĀTUKATHĀ (Nguyên chất-ngữ):

Bộ này chủ yếu phân-tích như: Pháp này có trong phần này, không có trong phần (saṅgaho asaṅgaho: Yếu-hiệp - bất Yếu-hiệp), có tương-ung hay không có tương-ung (sampayuttaṃ-vippayuttaṃ).

Bộ này có mười bốn chương, sáu bhāṇavāra, có bốn mươi tám ngàn chữ, thuyết trong sáu ngày, được bảy ngàn Pháp-uẩn, chư-thiên đắc quả là sáu mươi triệu vị.

4- PUGGALAPAÑÑATTI (Nhân chế-định)

Bộ này trình bày như bộ Aṅguttaranikāya, nhưng thay vì đề cập các pháp khác nhau, thì Nhân chế-định đề cập cá tánh khác nhau.

Bộ này có năm bhāṇavāra, có bốn mươi ngàn chữ, có ba ngàn sáu trăm Pháp-uẩn, thuyết trong sáu ngày, có đến sáu mươi triệu vị chư-thiên chứng quả.

5- KATHĀVATTHU (Luận-điểm).

Bộ này được ghi nhận là của Đại Trưởng-lão Moggalliputta Tissa vào thời vua Dhammāsoka. Chính Ngài là vị chủ tọa cuộc kết tập Phật-ngôn lần thứ ba.

Bản Sớ-giải Aṭṭhasālinī ghi nhận rằng: Bộ này gồm có một ngàn bài kinh, trong đó chính thống có năm trăm bài, còn năm trăm bài còn lại do Ngài Moggalliputta Tissa khai triển rộng ra.

Bộ này đề cập đến hai trăm mười sáu luận điểm của mười tám (hay hai mươi tông phái) thời bấy giờ.

Bộ này được Đức Thế-tôn thuyết trong mười ba ngày, Có bảy ngàn một trăm Pháp-uẩn, chư-thiên đắc đạo là bảy mươi triệu vị.

6- YAMAKA (Song đối).

Gọi là Song Đối, vì theo Pháp Luận giải, có hai câu đối nhau, như là: Tất cả Pháp-thiện là căn Thiện phải chăng? Hay là: Căn Thiện là Pháp-thiện phải chăng?. Toàn bộ bộ Yamaka đều như thế cả.

Bộ Yamaka có mười Tiểu-bộ là: Căn-song, Uẩn-song, Xứ-song, Giới-song, Đế-song, Hành-song, Tùy miên-song, Tâm-song, Pháp-song và Quyên-song.

Bộ này có một trăm hai mươi bhāṇavāra, gồm chín trăm sáu mươi ngàn chữ, Đức Phật thuyết trong mười tám ngày, có năm ngàn một trăm Pháp-uẩn, có bảy mươi triệu vị chư-thiên đắc quả.

7- PAṬṬHĀNA (Đại Xứ).

Đây là bộ quan trọng nhất, người nghiên cứu bộ này chỉ còn có thể khâm phục trí-tuệ thâm thâm của Đức Phật. Chắc chắn rằng muốn nêu lên những vấn đề sâu rộng thù diệu như thế, phải là bậc có trí-tuệ siêu việt, vì ấy xứng đáng danh hiệu Phật (Buddha).

Bộ này Đức Phật thuyết trong hai mươi ba ngày, có chín ngàn bốn trăm Pháp-uẩn, và bốn trăm triệu vị chư-thiên đắc quả.

17/ **Hỏi: ÂN-ĐỨC CỦA ABHIDHAMMA NHƯ THẾ NÀO?**

Đáp:

Chữ Abhi giải theo từ, có hai ý nghĩa:

- 1- Viṣiṭṭha: Thù thắng, đặc biệt.
- 2- Aṭṭhaka: Nổi bật lên, cao hơn lên, trội hơn.

Giải theo lý thì chữ **abhi** có năm ý nghĩa:

- 1) Uddhinanto (Hữu-tăng pháp): Có sự tăng trưởng trí-tuệ.
- 2) Sallakkhaṇā (Hữu-tướng pháp): Xác định tướng trạng đa dạng của các pháp.
- 3) Pūjijā (Hữu-cúng Pháp): Là người có sự cúng dường đến chư-thiên hay nhân loại, tức là khi học abhidhamma khiến chư-thiên và bậc có Trí hoan hỷ tán thán.
- 4) Paricchinā (Hữu-phân pháp): Có sự nhận định, phân-tích các pháp hợp lý, không nhầm lẫn hay bị sai quấy, sai lệch thực tướng.
- 5) Adhikā (Trỗi-thắng pháp): Là làm nổi bật Pháp khiến tăng thượng đặc biệt, trở nên thù diệu.

Ngoài ra, người học abhidhamma còn thừa hưởng ân-đức trí-tuệ của Đức Chánh-giác từ Pháp môn abhidhamma, tức là đạt được bốn Trí vô-ngại (paṭisambhidāñāṇa).

- a- Aṭṭha paṭisambhidāñāṇa (Lý vô-ngại giải)
- b- Dhamma paṭisambhidāñāṇa (Pháp vô-ngại giải)
- c- Niruṭṭi paṭisambhidāñāṇa (Từ vô-ngại giải)
- d- Paṭibhāna paṭisambhidāñāṇa (Biện-tài vô-ngại).

Trong bộ Paṭisambhidā magga (Vô-ngại giải-đạo), Trưởng-lão Sāriputṭa có giải rằng:

- Trí về nghĩa có một.
- Trí về Pháp có một.
- Trí về từ ngữ có hai, tức là từ này dùng chỉ ý nghĩa, từ này dùng chỉ pháp.
- Trí về biện luận có bốn, tức là khi biện luận về pháp thì dùng từ này, khi biện luận về nghĩa lý thì dùng từ này, khi biện luận về từ ngữ thì phải thông cả hai loại pháp lẫn nghĩa.

Tóm lại, Trí vô-ngại đối với một vấn đề, có đến tám Trí, nên gọi là làm cho trí-tuệ được cao thượng, tăng trưởng thêm lên.

18/ Hỏi: VÌ SAO TRONG BỘ DHAMMASAṄGANĪ ĐỨC THẾ-TÔN THUYẾT GIẢNG PHÁP-THIỆN (KUSALĀDHAMMĀ) TRƯỚC TIÊN, CÒN TRONG BỘ ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA, NGÀI ANURUDDHA LẠI ĐỀ CẬP TÂM BẤT-THIỆN (AKUSALA CITTA) TRƯỚC?

Đáp:

Đức Thế-tôn là bậc thiện-xảo trong pháp, Ngài thuyết-pháp-thiện trước, vì Ngài y cứ vào đặc tính pháp (sabhāva dhamma), tức là Ngài trình bày Pháp-thiện rồi đến Pháp bất-thiện, sau đó đến Pháp vô-ký (abyākāṭā dhammā) ...

Mặt khác, chư-thiên là những chúng sanh có sự thích thú, hoan hỷ với thiện-pháp, Pháp bất-thiện không làm chư-thiên hài lòng. Như trong Aṅguttara - aṭṭhakāṭhā có ghi rằng: Vào ngày mùng tám mỗi nửa tháng, Đại-thần của Tứ-đại Thiên-vương đi tuần du bốn châu thiên hạ, ngày 14 mỗi nửa tháng thì Hoàng-tử của Tứ-đại vương đi tuần du, ngày rằm mỗi nửa tháng thì tự thân Tứ-đại vương đi tuần du, khi đi tuần du, các vị đều mang theo bảng vàng cùng mực son để ghi chép danh tánh của những người hành thiện-pháp như thọ trì-giới, bố-thí, phụng dưỡng cha mẹ... vào bảng vàng. Sau đó trình lên Đức Đế-thích, nếu bảng vàng có nhiều người hành thiện, Đức Đế-thích hoan hỷ đọc lên và chư-thiên cũng hoan hỷ tán thán rằng:

- Lành thay Thiên-giới sẽ tăng thịnh, khổ cảnh sẽ giảm. Thiên chúng hưng thịnh, chúng A-tu-la giảm thiểu.

Nếu bảng vàng có ít người hành thiện thì chư-thiên và vua Trời than rằng:

- Như thế, Thiên-giới giảm thiểu, khổ cảnh gia tăng. Thiên chúng giảm, chúng A-tu-la tăng thịnh.

Đức Phật dẫn dắt chúng sanh đi từ điều hoan hỷ hài lòng, thích ý để dễ nhận biết trước, rồi đến điều khó nhận thức theo tuần tự, nhằm mục đích mang lợi ích đến chúng sanh. Do đó, Ngài thuyết pháp-thiện trước tiên.

Còn trong Abhidhammatthasaṅgaha, Ngài Anuruddha nêu lên tâm bất-thiện trước tiên, vì nhân loại hằng thân cận với ác pháp, hành theo phi pháp, do đó dễ nhận định hơn là thiện-pháp. Như trong Pháp-cú kinh có ghi:

"Sukarāṇi asādhunī
Aṭṭano ahiṭāni ca
Yaṃ ve hiṭaṇ ca sādhuṇ ca
Taṃ ve parama dukkaraṃ"

"Làm những việc khó nhọc và bất lợi cho mình thì dễ. Nhưng khó thay, quả thật vậy, làm những việc hữu ích và tốt đẹp" (Pháp Cú 165)

Hay là: "Này các Tỷ-kheo! Chúng sanh đọa vào khổ cảnh nhiều như số lông con bò, được sanh về nhàn cảnh ít ỏi như sừng con bò". (Trương-ung Bộ)

Lại nữa, Ngài Anuruddha phân tâm theo giới vực (bhūmi). Tâm Dục-giới được nêu lên trước, đến tâm Sắc-giới, tâm Vô-sắc-giới, sau cùng là tâm Siêu-thế (lokuttaracitta) để học viên dễ tiếp thu.

Mặt khác, Ngài Anuruddha trình bày tuần tự từ hạ liệt đến trung bình, rồi cao thượng. Tức là khi Ngài phân chia: Tâm Dục-giới, tâm Sắc-giới, tâm Vô-sắc-giới, tâm Siêu-thế là y cứ vào tính hạ liệt, trung bình và cao thượng như: Tâm Dục-giới là hạ liệt, tâm Sắc-giới là trung bình, tâm Vô-sắc-giới là cao-thượng, tâm Siêu-thế là vô-thượng. Chính trong giới vực (bhūmi), tâm cũng được phân theo trình tự này, tức là tâm bất-thiện là hạ liệt, tâm vô-nhân là trung bình, tâm

Tịnh-hảo là là cao thượng. Tương tự như thế đối với tâm Tịnh-hảo hiệp-thể, tức là tâm thiện là hạ liệt, tâm quả là trung bình, Tâm-hạnh là cao thượng.

Riêng tâm Siêu-thể không gọi là hạ liệt, trung bình hay cao thượng mà là vô-thượng, do vì nhận cảnh là Níp-bàn, thành tựu mục đích "thoát khổ", hưởng an lạc pháp, thoát ly tham-ái.

19/ **Hỏi:** CÓ BAO NHIÊU GIỚI VỨC (BHŪMI), GIẢI THÍCH?

Đáp:

Giới vức (bhūmi) có hai thứ là:

1- Tñānabhūmi: Là nơi chúng sanh nương trú như Dục-giới (kāmaabhūmi) là nơi trú của chúng sanh cõi Dục, Sắc-giới (rūpaabhūmi) là nơi trú của chúng sanh cõi Sắc là phạm-thiên hữu-sắc, Vô-sắc-giới (arūpaabhūmi), là nơi trú của chư phạm-thiên vô-sắc. Nói gọn lại, Tñānabhūmi chỉ cho ba mươi một cõi.

2- Avatthābhūmi: Là giới vức trừu tượng, không có lãnh vực rõ rệt. Avatthābhūmi chỉ cho những gì nằm trong quyền lực của tham-ái hay thoát ra khỏi tham-ái. Tham-ái là Dục-ái (kāmañhā), Sắc-ái (rūpañhā) và Vô-sắc-ái (arūpañhā); hay là Dục-ái, Hữu-ái và Phi-hữu-ái (vibhavañhā).

Nói rõ hơn, avatthābhūmi được dùng chỉ cho phạm vi hoạt động, là địa bàn có mặt hay vắng mặt tham-ái (chỉ cho tâm Siêu-thể). Avatthābhūmi là giới-vức thuộc lãnh vực tinh thần, tức là tâm và sở-hữu tâm, còn tñānabhūmi chỉ cho hai lãnh vực: Tâm và nơi trú của chúng sanh.

Tñānabhūmi chỉ nơi cư trú của chúng sanh có hai loại:

- Thuần nhất địa vức: Là nơi trú cho một loại chúng sanh như: Địa-ngục, sáu cõi trời Dục (trừ cõi Tứ-thiên vương), phạm-thiên-giới.
- Tạp chủng địa vức: Là nơi trú nhiều loại chúng sanh như cõi người, cõi Tứ-thiên vương.

Tñānabhūmi chỉ về tâm cũng có hai loại:

- Thuần nhất tâm địa vức: Như địa-ngục giới chỉ có loại tâm dục-giới, hoặc ngã-quỷ giới cũng vậy...
- Hỗn hợp tâm địa vức: Như cõi người, Sắc-giới, Vô-sắc-giới, cõi trời dục có nhiều loại tâm như Sắc-giới tâm, Dục-giới tâm, Vô-sắc-giới tâm, Siêu-thể tâm.

Như vậy, kāmaabhūmi, rūpaabhūmi, arūpaabhūmi gọi là tñānabhūmi cũng được. Riêng Siêu-thể tâm chỉ có avatthābhūmi mà thôi.

20/ **Hỏi:** SỰ TIÊU HOẠI PHÁP-HỌC NHƯ THẾ NÀO? HÃY DIỄN TIÊN SỰ TIÊU HOẠI TẠNG ABHIDHAMMA?

Đáp:

Pháp-học tức là Phật-ngôn trong Tam-tạng Pāli và Sớ-giải (aṭṭhakathā). Khi Pāli ngữ còn tồn tại hưng thịnh thì Pháp-học còn hưng thịnh. Theo các Giáo-thọ sư tiền bối, thì Pāli ngữ là tiếng nói của nhân loại thời Sơ kiếp, Phạm thiên hay chư Phật đều dùng Pāli ngữ để giao tiếp, thuyết-pháp. Trong thời Đức Thế-tôn còn tại thế, tiếng Pāli là ngôn ngữ chánh của dân nước Magadha. Khi Đức Thế-tôn Níp-bàn rồi, chư Thánh-tăng quyết định dùng Pāli ngữ để kết tập Phật-ngôn, nhằm bảo tồn Pháp-học đến năm ngàn năm.

Pāla + I = Pāli (tiếng bảo vệ, hộ trì). Pāli từ chữ pāla nghĩa là hộ trì, gìn giữ, không cho thất thoát Phật-ngôn, không cho sai lệch ý nghĩa Phật-ngôn. Pāli có thể dịch là Hộ nghĩa, Trì nghĩa.

Thời gian trôi qua, vào thời mạt pháp (kaliyuga), các vị vua rơi vào ác pháp, dần dần các quan Đại-thân, dân chúng cũng như thế. Do ác pháp tăng khiến phát sanh nhiều thiên tai như hạn hán, lũ lụt... vật thực trở nên khan hiếm, các hộ độ gia không thể cúng dường tứ sự đến chư Tăng như trước, chư Tăng khó khăn về vật thực nên không thể tế độ cho nhóm đệ-tử cộng trú được.

Rồi thời gian sau, không còn ai có thể thọ trì nghĩa lý của Phật-ngôn, chỉ thọ trì được văn tự Pāli (như học thuộc lòng nhưng không thông nghĩa-ly).

Thế rồi, trải qua một thời gian sự thọ trì văn tự Pāli cũng không còn, khi ấy gọi là hoại Pháp-học. Sự hoại Giáo-pháp (Pháp-học) theo trình tự: Tạng Abhidhamma hoại trước, đến Tạng Kinh, sau cùng là Tạng Luật.

Khoảng 2000 - 3000 năm (Phật lịch), hoại Tạng Thắng-pháp (Abhidhamma), hoại từ ngọn đến gốc, tức là bộ Patthāna (Vị trí) hoại trước, đến bộ Yamaka (Song đối), Kathāvatthu (Ngữ tông), Puggalapaññatti (Nhân chế định), Dhātukaṭṭhā (Chất ngữ), Vibhaṅga (Phân tích), sau cùng là bộ Dhammasaṅgāni (Pháp tụ).

Khoảng 3000 - 4000 năm, Tạng Kinh hoại, trước tiên là bộ Aṅguttara (Tăng chi), đến bộ Saṃyutta (Trung ung), Majjhima (Trung bộ), bộ Dīghānikāya (Trường bộ) là sau cùng. Bảy giờ, chư Tỷ-kheo chỉ thọ trì được Bốn sanh (Jāṭaka) mà thôi. Khi bộ Dīghānikāya hoại, được kể là Tạng-kinh (Suttanta Piṭaka) hoại.

Khoảng 4000 - 5000 năm Tạng Luật hoại, khởi đầu là bộ Parivāra (Tạp yếu), rồi đến Cullavagga (Tiểu-phẩm), Mahāvagga (Đại-phẩm), Bhikkhunī vibhaṅga (Phân tích Giới Tỷ-kheo), Bhikkhu vibhaṅga (Phân tích Giới Tỷ-kheo ni). chư Tỷ-kheo chỉ còn nhớ được Uposathakkhandha (cách hành lễ Bố-tát) mà thôi, nhưng như thế cũng chưa gọi là hoại Pháp-học, bao giờ bài kệ bốn câu còn trong nhân-giới, bấy giờ vẫn còn Pháp-học.

HẾT PHẦN ĐẠI CƯƠNG VĂN ĐÁP

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#)

Chân thành cảm ơn Tỷ kheo Minh Tịnh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 02-2003)

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 07-05-2004